

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 281/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 18-8-2022

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA- TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Huỳnh Phi Hồ.

Bà Vương Thị Khánh Loan.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Mai Văn Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1370/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2022, về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 299/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 311/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Cao Văn D, sinh năm 1990

Địa chỉ: 90/21, tổ 2, khu phố 2A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

**- Bị đơn:** Bà Lê Ngọc Thụy V, sinh năm 1993

Địa chỉ: 90/21, tổ 2, khu phố 2A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông D có đơn xin xét xử vắng mặt, bà V vắng mặt không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ - Nguyên đơn ông Cao Văn D trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông D và bà Lê Ngọc Thụy V tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn vào năm 2015, tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống quá nhiều. Ông D nhận thấy cuộc sống

vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Lê Ngọc Thụy V.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**- Bà Lê Ngọc Thụy V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.**

### **Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:**

Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn chấp hành không đúng. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật.

Về việc giải quyết tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho ông Cao Văn D được ly hôn với bà Lê Ngọc Thụy V.

- Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống, ông D và bà V không có con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Theo ông D khai, ông và bà V tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng do Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến của bà V về tài sản chung và nợ chung nên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

- Về án phí: Ông D phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Ông Cao Văn D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Lê Ngọc Thụy V; Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp ly hôn”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông D là nguyên đơn, bà V là bị đơn trong vụ án.

- Theo Biên bản xác minh ngày 19/5/2022 tại Công an phường L thì hiện nay bà Lê Ngọc Thụy V có đăng ký thường trú và sinh sống tại địa chỉ số 90/21, tổ 2, khu phố 2A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 21/7/2022, ông Cao Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án nhân dân thành phố B cũng đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn là bà Lê Ngọc Thụy V để tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng bà V vắng mặt không có lý do. Vì vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông D và bà V.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông D và bà V tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn vào năm 2015, tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, cần áp dụng các quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Ông D và bà V chung sống hạnh phúc thời gian đầu, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không thể, đến nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể kéo dài. Xét yêu cầu ly hôn của ông D là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Theo biên bản xác minh ngày 19/5/2022 tại Ủy ban nhân dân phường L thể hiện về mâu thuẫn vợ chồng giữa ông D và bà V thì địa phương không rõ do các đương sự không trình báo, nhưng Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà V để hòa giải đoàn tụ nhưng bà V đều vắng mặt không lý do, không có động thái tích cực để hàn gắn hạnh phúc vợ chồng. Như vậy, thể hiện việc mâu thuẫn trong tình cảm giữa ông D và bà V là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho ông D được ly hôn với bà V.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, ông D và bà V không có con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Theo ông D khai, ông và bà V tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng do Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến của bà V về tài sản chung và nợ chung nên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Cao Văn D phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 19, 53, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn D, ông Cao Văn D được ly hôn với bà Lê Ngọc Thụy V.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông D và bà V không có con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Theo ông D khai, ông và bà V tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng do Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến của bà V về tài sản chung và nợ chung nên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Cao Văn D phải nộp 300.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002661 ngày 11/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông D đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Cao Văn D và bà Lê Ngọc Thụy V vắng mặt nên có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ bản án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự ;
- Đương sự;
- UBND phường L;
- Lưu.

**Nguyễn Thị Hoàng Phương**